HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 253/2023/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 10447/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Lạc Dương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Lạc Dương để áp dụng trong các trường hợp cụ thể

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Lạc Dương được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: TC, TN&MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Đức Quận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC DƯƠNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số253/2023/NQ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lạc Dương	126	101	63	2,0	2,0	2,0
2	Xã Lát	102	82	51	1,7	1,7	1,7
3	Xã Đạ Sar	108	86	54	1,7	1,7	1,7
4	Xã Đạ Nhim	96	77	48	1,7	1,7	1,7
5	Xã Đạ Chais	42	32	21	1,5	1,5	1,5
6	Xã Đưng K'Nớ	42	33	21	1,4	1,4	1,4

2. Đất trồng cây lâu năm

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lạc Dương	162	130	82	2,0	2,0	2,0
2	Xã Lát	130	104	65	1,7	1,7	1,7
3	Xã Đạ Sar	138	110	69	1,7	1,7	1,7
4	Xã Đạ Nhim	108	86	54	1,7	1,7	1,7
5	Xã Đạ Chais	45	32	20	1,5	1,5	1,5
6	Xã Đưng K'Nớ	45	32	20	1,4	1,4	1,4

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lạc Dương	54	43	27	2,2	2,2	2,2
2	Xã Lát	54	43	27	1,8	1,8	1,8
3	Xã Đạ Sar	54	43	27	1,8	1,8	1,8
4	Xã Đạ Nhim	54	43	27	1,8	1,8	1,8
5	Xã Đạ Chais	42	32	21	1,4	1,4	1,4
6	Xã Đưng K'Nớ	42	32	21	1,4	1,4	1,4

4. Đất nông nghiệp khác

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lạc Dương	162	130	82	2,0	2,0	2,0
2	Xã Lát	130	104	65	1,7	1,7	1,7
3	Xã Đạ Sar	138	110	69	1,7	1,7	1,7
4	Xã Đạ Nhim	108	86	54	1,7	1,7	1,7
5	Xã Đạ Chais	45	32	20	1,5	1,5	1,5
6	Xã Đưng K'Nớ	45	32	20	1,4	1,4	1,4

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch thuộc phạm vi đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Lạc Dương	16	14	9	1,0	1,0	1,0
2	Xã Lát	16	14	9	1,0	1,0	1,0
3	Xã Đạ Sar	16	14	9	1,0	1,0	1,0
4	Xã Đạ Nhim	16	14	9	1,0	1,0	1,0
5	Xã Đạ Chais	16	14	9	1,0	1,0	1,0
6	Xã Đưng K'Nớ	16	14	9	1,0	1,0	1,0

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
I	**XÃ LÁT**		
	*** Khu vực I:**		
1	Đường ĐT 726 (Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến giáp huyện Lâm Hà)		
1.1	Đoạn từ giáp thành phố Đà Lạt đến ngã 5 Đạ Nghịt	500	1,3
1.2	Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt đến UBND xã	900	1,6

1.3	Đoạn từ UBND xã đến cổng trường Tiểu học Păng Tiêng	850	1,4
1.4	Đoạn còn lại: Từ cổng trường Tiểu học Păng Tiêng đến giáp huyện Lâm Hà	917	1,0
2	Đường Trường Sơn Đông		
2.1	Đoạn từ giáp thị trấn Lạc Dương đến cầu suối cạn	575	1,4
2.2	Đoạn từ cầu Suối Cạn đến hết địa giới hành chính xã Lát		
2.2.1	Đoạn từ cầu Suối Cạn đến hết đất nhà ông Thảo	590	1,0
2.2.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thảo đến hết địa giới hành chính xã Lát	330	1,2
	*** Khu vực II:**		
1	Đường thôn Đạ Nghịt tiếp giáp Đường ĐT 726		
1.1	Đường nhựa	485	1,4
1.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	435	1,2
1.3	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	270	1,2
1.4	Đường số 1 tiểu khu 227A		
1.4.1	Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 1, thửa 31 và thửa 26, TBĐ 64 HTHSĐC theo phía phải đến giáp đường ĐT.726 thửa 224 và thửa 234, TBĐ 71 HTHSĐC)	690	1,0
1.4.2	Đoạn từ ngã 5 Đạ Nghịt đường đi vào tiểu khu 227A (nhánh 2, thửa 96 và thửa 109, TBĐ 64 HTHSĐC đến thửa 169, TBĐ 64 và thửa 15, TBĐ 72 HTHSĐC)	690	1,0
1.5	Đường Ma Rừng Lữ Quán		
1.5.1	Đoạn giáp ngã 5 Đạ Nghịt đến hết khu du lịch La An	814	1,0
1.5.2	Đoạn từ khu du lịch La An đến tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	500	1,0
2	Đường thôn Păng Tiêng tiếp giáp đường ĐT 726		
2.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	315	1,2
2.2	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	235	1,2
3	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông		
3.1	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên	310	1,2
3.2	Đường đất, đường đá cấp phối rộng từ 3 m trở lên	230	1,2
4	Đoạn từ cầu đập tràn quần thể khu du lịch Pini vào hết khu dân cư Ankoret	500	1,0

	*** Khu vực III :**		
1	Các đường còn lại thuộc thôn Đạ Nghịt.	228	1,0
2	Các đường còn lại thuộc thôn Păng Tiêng	200	1,0
II	**XÃ ĐƯNG K'NỚ**		
	*** Khu vực I :**		
1	Đường Trường Sơn Đông		
1.1	Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với Xã Lát đến điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5	400	1,0
1.2	Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nớ 5 đến hết Trường THCS xã Đưng K'Nớ	290	1,4
1.3	Từ giáp Trường THCS xã Đưng K'Nớ đến hết thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC)	385	1,0
1.4	Đoạn còn lại từ thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC) đến cầu thôn 1	196	1,0
2	Đường giao thông ĐT 722:		
2.1	Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào trường Mầm non xã Đưng K'Nớ.	280	1,0
2.2	Đoạn còn lại		
2.2.1	Đoạn từ ngã 3 vào trường Mầm non xã Đưng K'Nớ đến hết khu dân cư thôn K'Nớ 2 (thửa 89, TBĐ 45) (HTHSĐC)	250	1,0
2.2.2	Đoạn từ thửa 89, TBĐ 45 đến thửa 04, TBĐ số 50 (HTHSĐC)	210	1,0
2.2.3	Đoạn từ thửa 04, TBĐ 50 (HTHSĐC) đến suối tiếp giáp đất huyện Đam Rông	230	1,0
	*** Khu vực II:**		
1	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông		
1.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên		
1.1.1	Nhánh 1 tiểu khu 75 (đường bê tông): Từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TBĐ 70 HTHSĐC đến hết đường tiểu khu 75 thửa 32, TBĐ 67 (HTHSĐC)	200	1,0
1.1.2	Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TBĐ 70 (HTHSĐC)	300	1,0
1.1.3	Nhánh 3 tiểu khu 74 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh	200	1,0
1.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	160	1,2

1.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)		
1.3.1	Nhánh 1 (đường bê tông) Từ thửa 302, TBĐ 54 và thửa 02, TBĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TBĐ 53 HTHSĐC (đường tiểu khu 40 nhánh 1)	300	1,0
1.3.2	Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TBĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TBĐ số 54 (HTHSĐC)	300	1,0
1.4	Đường khu dân cư Đưng K'Nớ 5	120	1,4
2	Đường thôn 2:		
2.1	Nhánh 1 (đường bê tông): Từ ngã 3 tiếp giáp đường DT 722 thử 222 và thửa 245, TBĐ 54 đến hết đường (đường vào Trường mầm non Đưng K'nớ)	126	1,0
2.2	Nhánh 2 (đường bê tông): tiếp giáp đường ĐT 722 thửa 262 và thửa 250, TBĐ 54 đi vào trường TH Đưng K'nớ	120	1,0
2.3	Từ vị trí thửa 267, TBĐ 54 HTHSĐC vòng hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 (đường nội đồng 63)	120	1,0
2.4	Từ tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 86 và thửa 90, TBĐ 45 HTHSĐC đến hết đường bê tông (đường vào khu sản xuất)	120	1,0
3	Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 còn lại		
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	110	1,2
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	90	1,1
4	Thôn Đưng Trang		
4,1	Từ cầu thôn Đưng Trang tiếp giáp đường ĐT.722 đến nhà văn hóa	120	1,0
4,2	Các đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	100	1,0
	*** Khu vực III:**		
	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	80	1,2
III	**XÃ ĐẠ SAR**		
	*** Khu vực I**		
1	Đường Quốc lộ 27C		
1.1	Đoạn từ giáp Thái Phiên, phường 12, TP Đà Lạt đến ngã ba đường 79.	980	1,2
1.2	Đoạn từ ngã ba đường 79 đến ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa).	1.250	1,3
1.3	Từ ngã ba Đường nhánh thôn 1 (đối diện nghĩa địa) đến giáp ranh xã Đạ Nhim.	750	1,3

2	Đường 79 từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến giáp ranh giới thị trấn Lạc Dương.	520	1,2
	*** Khu vực II:**		
1	Từ ngã ba Đạ Sar đến cổng trường Mẫu giáo Thôn 5	1.350	1,0
2	Từ cổng trường Mẫu giáo Thôn 5 đến cuối Thôn 6.	670	1,3
3	Đường từ Ngã ba Nhà thờ đi lên Bể nước.	610	1,3
4	Đường từ Thôn 3 đi Thôn 4:		
4.1	Đoạn đối diện cổng Trường Tiểu học đến cổng chào Thôn 4	700	1,0
4.2	Đoạn từ cổng chào Thôn 4 đến nhà ông Cil Ha Sin (thửa 56, TBĐ 53)	345	1,3
5	Nhánh thôn 3: Từ đầu đường (giáp đường đi UBND xã, thửa 29, TBĐ 03) đến hết đất nhà ông Lơ Mu Ha Thanh (thửa 02, TBĐ 04)	560	1,3
6	Đường từ Thôn 2 đi Thôn 4:		
6.1	Đoạn từ giáp đường nhựa đi lên Bể nước đến nhà ông Kơ Să Ha Sơn (thửa 128, TBĐ 43)	650	1,0
6.2	Đoạn từ nhà ông Kơ Să Ha Sơn (thửa 128, TBĐ 43) đến hết nhà ông Cil Ha Sin (thửa 56, TBĐ 53)	450	1,0
7	Đường nhánh Thôn 1: Đi vào Công ty Thung Lũng Nắng.		
7.1	Đoạn đường bê tông	650	1,0
7.2	Đoạn còn lại	380	1,3
8	Đường nhánh Thôn 1 (đối diện nghĩa địa): Từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến hết đường bê tông	360	1,3
9	Đường quy hoạch trong Khu nông nghiệp CNC Ấp Lát (cả hai nhánh)		
9.1	Đoạn đã trải nhựa	270	1,4
9.2	Đoạn chưa trải nhựa	185	1,4
10	Nhánh tiếp đường thôn trục chính		
10.1	Đoạn vào sâu đến 200m.	260	1,4
10.2	Đoạn còn lại đến hết đường	200	1,5
11	Đường đi mỏ đá Công ty 7/5	215	1,2
12	Đường vào khu quy hoạch định canh, định cư xen ghép	270	1,3
13	Đường ĐT 723 cũ		
13.1	Đoạn thuộc Đạ Đum 1	270	1,5

13.2	Đoạn thuộc Đạ Đum 2: từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến mép suối	210	1,4
14	Đường vào nhà máy thủy điện Đạ Khai (thuộc ranh giới hành chính xã)	200	1,4
15	Các đường tiếp giáp đường QL 27C còn lại		
15.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào đến 500m	245	1,2
15.2	Đoạn còn lại	175	1,4
16	Đoạn từ hội trường thôn 6 đến nghĩa trang thôn 6	550	1,0
17	Đoạn từ nhà ông Cil Ha Sin (thửa 56, TBĐ 53) đến nghĩa địa thôn 6	300	1,0
18	Đoạn từ quán cà phê Vị Đắng (thửa 119, TBĐ 01) đến hết đường (thửa 162, TBĐ 01)	800	1,0
	*** Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	220	1,0
IV	**XÃ ĐẠ NHIM**		
	*** Khu vực I:**		
1	Trục đường quốc lộ 27C		
1.1	Đoạn từ giáp ranh xã Đạ Sar đến (đầu sân vận động xã) đầu thôn ĐaRaHoa.	690	1,5
1.2	Đoạn từ sân vận động xã đến cầu Đạ Chais (đầu thôn ĐaRaHoa đến cuối thôn Đạ Chais).	1.265	1,3
1.3	Từ cầu Đạ Chais đến giáp ranh giới hành chính xã Đạ Chais	525	1,2
	*** Khu vực II:**		
1	Đường vào khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đạ Nhim (đường nhựa trục chính)	385	1,2
2	Đường vào Nhà máy thủy điện Đạ Khai (đoạn thuộc ranh giới hành chính xã)	225	1,3
3	Đường thôn Đa Ra Hoa		
3.1	Đường Nhựa: Từ giáp đường QL 27C đến hết thửa đất số 162, 164 tờ bản đồ số 13.	540	1,0
3.2	Đoạn từ giáp đườngquốc lộ 27C đến 200m	500	1,0
3.3	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	235	1,4
4	Đường thôn Đạ Tro		
4.1	Đường Nhựa:		

4.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa đất số 37, 38 tờ bản đồ số 13.	485	1,0
4.1.2	Đoạn còn lại	230	1,5
4.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		
4.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	360	1,3
4.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	250	1,1
5	Đường thôn Liêng Bông		
5.1	Đường Nhựa:		
5.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa đất số 196, 198 tờ bản đồ số 13.	515	1,0
5.1.2	Đoạn còn lại.	265	1,4
5.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		
5.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	345	1,3
5.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	240	1,1
5.3	Đường liên thôn Liêng Bông - Đạ Chais	180	1,3
6	Đường thôn Đáb Lah		
6.1	Đường Nhựa:		
6.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa đất số 46, 57 tờ bản đồ số 12.	500	1,0
6.1.2	Đoạn còn lại.	285	1,5
6.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		
6.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	340	1,3
6.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	250	1,1
7	Đường thôn Đạ Chais		
7.1	Đường Nhựa:		
7.1.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến hết thửa đất số 170, 35 tờ BĐ số 12.	520	1,0
7.1.2	Đoạn còn lại.	270	1,5
7.2	Đường bê tông rộng từ 3m trở lên		
7.2.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	350	1,3
7.2.2	Đoạn còn lại (bao gồm các nhánh bê tông rộng từ 3m trở lên)	250	1,1

8	Đường nhánh rộng từ 3m trở lên còn lại tiếp giáp đường QL 27C		
8.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến 200m	250	1,3
8.2	Đoạn còn lại (từ trên 200m đến hết đường)	180	1,1
9	Đường vào khu hành chính Vườn quốc gia Bi Đoúp - Núi bà		
9.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu qua suối Đa Chais	315	1,4
9.2	Đoạn còn lại (từ cầu đến đến hết đường)	285	1,2
10	Đường giao thông kết hợp kè chống sạt lở khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trung tâm xã Đạ Nhim	350	1,0
11	Đường khu dân cư nông thôn xã Đạ Nhim	250	1,0
	*** Khu vực III:** Đất thuộc các vị trí còn lại	200	1,0
V	**XÃ ĐẠ CHAIS**		
	*** Khu vực I:**		
1	Tuyến đường QL 27C:		
1.1	Từ giáp ranh xã Đa Nhim đến đầu thôn Đông Mang (giáp đất nhà Kơ Sã K'Huy).	325	1,3
1.2	Từ đầu thôn Đông Mang (đất nhà Kơ Sã K'Huy) đến cầu Đông Mang.	410	1,3
1.3	Từ cầu Đông Mang đến ngã ba giáp đường Dơng Du.	290	1,3
1.4	Từ đầu thôn Tu Poh (ngã ba giáp đường Dơng Du) đến cuối thôn Tu Poh (cầu Tu Poh).	445	1,3
1.5	Từ đầu thôn Long Lanh (cầu Tu Poh) đến cuối thôn Klong Klanh.	590	1,4
1.6	Từ cuối thôn Klong Klanh (đầu Đưng K'Si) đến cuối thôn Đưng K'Si.	470	1,4
1.7	Từ cầu cuối thôn Đưng K'Si đến hết ranh giới hành chính xã	225	1,2
	*** Khu vực II:**		
1	Khu dân cư Đưng K'si		
1.2	Đường trục chính: Tiếp giáp đường QL 27C đến hết đường	265	1,4

1.3	Các đường nhánh tiếp giáp đường trục chính	200	1,2
2	Đường vào UBND xã (cả hai đầu giáp đường QL 27C)	600	1,0
3	Các đoạn đường còn lại tiếp giáp đường QL 27C		
3.1	Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) vào sâu đến 200m.	225	1,3
3.2	Đoạn còn lại (trên 200m)	175	1,1
4	Đường vào Công ty Rau nhà xanh: Đoạn từ đầu đường (giáp đường QL 27C) đến cầu.	215	1,4
5	Đường thôn Đông Mang		
5.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C đến Trường Mầm non Đông Mang	185	1,4
5.2	Đoạn từ Trường Mầm non Đông Mang đến hết đường	160	1,4
6	Đường đi đài tưởng niệm liệt sĩ (từ giáp đường QL 27C đến giáp đường vào UBND xã)	375	1,2
7	Đường thôn KLong KLanh: Từ giáp đường QL 27C đến hết đất nhà ông Cil Ha Ba	210	1,3
8	Đường vào khu sản xuất Liêng Su		
8.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m	250	1,2
8.2	Đoạn còn lại	200	1,2
9	Đường vào khu sản xuất Long Treng		
9.1	Đoạn từ giáp đường QL 27C vào sâu đến 200m	250	1,3
9.2	Đoạn còn lại	250	1,0
10	Đường Dơng Du		
10.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét	200	1,0
10.2	Đoạn còn lại	150	1,0
11	Đường Dớt Poh		
11.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 27C vào sâu đến 200 mét	200	1,0
11.2	Đoạn còn lại	150	1,0
	*** Khu vực III:**		
	Đất thuộc các vị trí còn lại trên địa bàn xã.	130	1,3

III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Đường Lang Biang:		
1.1	Đoạn từ giáp TP.Đà Lạt (thửa đất số 11, tờ bản đồ số 39) đến giáp đầu đường Phạm Hùng (hết thửa đất số 32 tờ bản đồ số 38 và thửa 409 tờ bản đồ số 37).	4.680	1,9
1.2	Đoạn từ giáp đầu đường Phạm Hùng (thửa đất số 32 tờ BĐ số 38 và thửa 409 tờ bản đồ số 37) đến giáp cổng khu du lịch Lang Biang.	6.450	1,9
2	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Đoạn từ giáp đường Lang Biang (thửa đất số 27, tờ 38) đến hết đường	3.000	1,0
3	Đường Phạm Hùng: Từ thửa đất số 335 đến hết thửa đất số 247 và 258, tờ bản đồ số 37.	2.910	1,4
4	Đường Lạc Long Quân: Từ giáp đường LangBiang (thửa đất số 155, 177, tờ bản đồ số 37) đến đường Thăng Long (thửa đất số 537 và 353, tờ bản đồ số 37)	2.900	1,4
5	Đường Tố Hữu: Từ giáp đường LangBiang (thửa đất số 358, 385, tờ BĐ số 34) đến giáp đường Thăng Long (đến thửa đất số 45, 87, tờ BĐ số 37).	2.350	1,4
6	Đường Thăng Long: Từ giáp đường BiĐoup (thửa đất số 314, 302 tờ bản đồ số 34) đến giáp đường Lạc Long Quân (thửa đất số 538, 334, tờ bản đồ số 37)	2.850	1,4
7	Đường Biđóup:		
7.1	Đoạn từ ngã tư giáp đường Lang Biang (thửa đất số 297, 304, tờ bản đồ số 34) đến cầu Đăng Lèn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 35);	5.000	2,0
7.2	Đoạn từ cầu Đăng Lèn (thửa đất số 595, tờ BĐ số 4) đến đường giáp đường Văn Lang (thửa đất số 504, 871, tờ BĐ số 4).	2.950	2,0
7.3	Đoạn từ đường Văn Lang (giáp thửa đất số 504; 871, tờ BĐ số 4) đến hết ranh khu quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha)	1.850	2,0
7.4	Đoạn còn lại: từ giáp ranh quy hoạch dân cư thị trấn Lạc Dương (26 ha) đến giáp ranh giới xã Đạ Sar.	800	1,4

8	Đường Văn Cao:		
8.1	Đoạn từ giáp đường Lang Biang (thửa đất số 72, tờ bản đồ số 34) đến giáp trụ sở UBND thị trấn (hết thửa 121, tờ bản đồ số 33).	1.850	1,4
8.2	Đoạn từ thửa đất số 14, thửa đất số 45 tờ bản đồ số 34 đến hết các lô đất 01, lô đất 06 và lô đất 09 tờ BĐ phân lô khu dân cư Khu Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.	1.350	1,4
9	Đường Vạn Xuân:		
9.1	Đoạn từ đường Lang Biang (thửa 279 và 295 tờ BĐ 32) đến nhà Thờ.	3.570	1,4
9.2	Đoạn từ nhà Thờ đến đường Bi Đoúp (thửa đất số 359 và 450, tờ BĐ số 4).	1.780	1,4
10	Đường Đăng Gia		
10.1	Đoạn từ giáp đường Lang Biang (thửa đất 122, 125 tờ BĐ số 34) đến cầu	1.860	1,4
10.2	Đoạn từ cầu đến giáp đường Duy Tân (thửa đất 1387, 375 tờ BĐ số 5)	1.300	1,4
11	Đường 19 tháng 5		
11.1	Đoạn từ đường Lang Biang (từ thửa đất số 320 và thửa 293 TBĐ số 34) đến hết đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1, tờ BĐ khu QH dân cư đồi 19/5).	4.750	2,0
11.2	Đoạn từ giáp đất Công an thị trấn Lạc Dương (lô A1, TBĐ quy hoạch dân cư đồi 19/5) đến hết lô F18 (giai đoạn 2), tờ BĐ QH dân cư đồi 19/5.	3.700	2,0
11.3	Đoạn từ giáp lô F 18, tờ BĐ Quy hoạch dân cư Đồi 19/5 (giai đoạn 2) đến cổng Trường Tiểu Học Kim Đồng (thửa đất số 32, 37 tờ BĐ số 1).	2.590	2,0
11.4	Đoạn từ giáp cổng Trường Tiểu học Kim Đồng (thửa đất số 32 và 37 tờ bản đồ số 1) đến cầu (giáp thửa đất số 615, 974 tờ bản đồ số 7)	2.400	1,0
11.5	Đoạn từ cầu (thửa đất số 615, 974 tờ bản đồ số 7) đến giáp đường Nguyễn Đình Thi (hết thửa đất số 646, 1329 tờ bản đồ số 16)	2.220	1,0
12	Đường Hàn Mặc Tử:		
12.1	Đoạn từ giáp đường 19/5 (thửa đất số 470, 462, tờ bản đồ số 05) đến cầu (thửa đất số 484, 454, tờ bản đồ số 05)	1.680	1,0
12.2	Đoạn từ cầu (thửa đất số 484, 454 tờ bản đồ số 5) đến giáp đường Duy Tân (thửa đất số 423 tờ bản đồ số 5 và thửa đất số 286 tờ bản đồ số 6), TBĐ quy hoạch dân cư đồi 19/5	1.765	1,0

13	Đường Đam San: Từ thửa đất số 122, tờ BĐ số 33 và thửa đất số 139 tờ BĐ số 34 đến hết thửa đất số 86 tờ BĐ số 32.	1.685	1,4
14	Đường Thống Nhất: Từ giáp đường Bi Đoúp (thửa đất số 300, 290 tờ bản đồ số 34) đến giáp đường LangBiang (hết thửa 75, 76 tờ bản đồ 31)	3.570	1,4
15	Đường Điện Biên Phủ		
15.1	Đoạn từ đường Bi Đóup (từ thửa đất số 561, 560 tờ BĐ số 4) đến Cống hộp Đăng Lèn	2.220	1,0
15.2	Đoạn từ Cống hộp Đăng Lèn đến hết đường	1.030	1,0
16	Đường Văn Lang.		
16.1	Đoạn từ đầu đường (thửa đất số 506, 504 tờ bản đồ số 4) đến hết thửa đất số 644, 645 tờ bản đồ số 4.	1.615	1,0
16.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 644, 645 tờ bản đồ số 4 đến đập hồ thủy lợi số 7.	1.140	1,0
16.3	Từ đập hồ thuỷ lợi số 7 đến giáp đường Bi Đoúp (thửa đất số 33 tờ bản đồ 23)	930	1,0
17	Đường vào trụ sở Điện Lực Lạc Dương: Từ thửa đất số 506, 562 tờ BĐ số 4 đến hết đường.	1.960	1,2
18	Đường lên đồi Ra Đa		
18.1	Đoạn từ cổng khu du lịch Lang Biang đến ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm (bao gồm cả đường xuống thung lũng trăm năm)	1.980	1,2
18.2	Đoạn từ giáp ngã ba đường vào khu thung lũng trăm năm	1.380	1,2
19	Đường Văn Tiến Dũng		
19.1	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Thi (thửa đất số 534, 535 tờ BĐ số 16) đến hết thửa đất số 437, tờ bản đồ số 18.	1.250	1,2
19.2	Đoạn từ giáp thửa đất số 437, tờ BĐ 18 đến hết thửa đất số 235, 182 tờ BĐ số 19.	845	1,0
20	Đường Bon Nơr B (vòng hai đầu đấu nối đường 19 tháng 5: Từ thửa đất số 27, 28 tờ bản đồ số 1 đến hết thửa 344, 776 tờ bản đồ số 6)	1.200	1,4
21	Đường vào Trạm điện 110KV: Từ đầu đường (thửa 747, 332, tờ BĐ số 7) đến hết đường.	1.150	1,2
22	Đường Tổ dân phố B'Nơr B (B'Nơr B 2):		
22.1	Đoạn đường từ giáp trục chính đường 19/5 (Thửa đất số 266, 575 tờ BĐ số 7) đến hết thửa đất số 258, 259 tờ BĐ số 7.	930	1,0
22.2	Đoạn từ đường giáp trục chính đường 19/5 (Thửa đất số 270A, 271 tờ BĐ số 7) đến hết thửa đất số 1001, 262 tờ BĐ số 7.	1.060	1,0

23	Đường Nguyễn Đình Thi		
23.1	Đoạn từ giáp đường Văn Tiến Dũng (giáp thửa 646, 534 tờ bản đồ số 16) đến hết đoạn trải nhựa (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 8).	1.455	1,0
23.2	Đoạn từ đoạn trải nhựa (giáp thửa đất số 3, tờ BĐ số 8) cho đến giáp hồ Đan Kia	540	1,0
24	Đường Jriêng Ôt:: Đoạn từ giáp đường Nguyễn Đình Thi (từ thửa 651, 652 tờ bản đồ số 16) đến hết thửa đất số 75 tờ bản đồ số 08	820	1,0
25	Đường Hoàng Cầm: Từ giáp đường Jriêng Ôt (thửa đất số 44, tờ bản đồ số 8) đến hết đường (hết thửa đất số 406, 412 tờ bản đồ số 7)	485	1,3
26	Đường KLong Ngơr A: Từ giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa đất số 396, 535 tờ BĐ số 16) đến hết thửa đất số 347, 217 tờ BĐ 16).	860	1,3
27	Đường đi Đăng Kơr Nach:		
27.1	Đoạn từ giáp đường Văn Tiến Dũng (thửa 2, 9 tờ bản đồ 15) đến suối (thửa 68, 49 tờ bản đồ 15)	740	1,3
27.2	Đoạn từ suối (giáp thửa 68, 49 tờ bản đồ 15) đến giáp đường Trục chính đi hồ Đan Kia (thửa đất số 367, 371 tờ bản đồ 16)	560	1,2
28	Đường Duy Tân: từ giáp đường Hàn Mặc Tử (thửa đất số 423 (nhà thờ) tờ bản đồ số 5) đến giáp đường 14 tháng 3 (hết thửa đất số 703, 1395, tờ bản đồ số 05)	2.125	1,0
29	Đường Tây Sơn: từ giáp đường Đăng Gia (thửa đất số 1262, 1389 tờ bản đồ số 5) đến giáp đường Hàn Mạc Tử (hết thửa 421 và 1356 tờ bản đồ số 5).	1.830	1,0
30	Đường 14 tháng 3		
30.1	Đoạn từ giáp đường Duy Tân (thửa đất số 703, 1395, tờ bản đồ số 5) đến (thửa đất số 745, 624 tờ bản đồ 6A).	1.620	1,0
30.2	Đoạn từ thửa đất số 744, 745 tờ bản đồ 6A đến giáp đường 19 tháng 5 (thửa đất số 326, tờ bản đồ số 06)	1.390	1,0
31	Đường ĐT 722.		
31.1	Từ giáp TP Đà Lạt đến ngã 3 đường ĐT 726	1.125	1,2
31.2	Từ ngã 3 đường ĐT 726 đến hết địa giới hành chính thị trấn Lạc Dương	660	1,2
32	Hẻm 14 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 44, 45 tờ BĐ 38 đến hết đường (thửa đất số 17, 24 tờ BĐ số 39).	1.000	1,0
33	Trọn hẻm 135 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 259, 227 đến thửa đất số 157, 180 tờ BĐ 34.	1.035	1,2

34	Trọn hẻm 137 đường Lang Biang: Từ thửa đất số 199, 227 đến hết thửa đất số 118, 140 tờ BĐ 34.	950	1,2
35	Hẻm đường Điện Biên Phủ		
35.1	Từ thửa đất số 610, 590 tờ BĐ số 4 đến hết thửa đất số 612, 651 tờ BĐ số 4.	620	1,3
35.2	Từ đất nhà ông Quế đến hết đường (cả hai nhánh)	540	1,3
36	Hẻm đường 19 tháng 5: Từ đường 19 tháng 5 (thửa đất số 365, 1012 tờ bản đồ số 7) đến hết thửa đất số 986, 367 tờ bản đồ số 7.	505	1,3
37	Hẻm đường Tố Hữu: Từ thửa đất số 426, tờ BĐ số 34 và thửa 19, tờ BĐ số 37 đến hết thửa 413,414, tờ BĐ số 34	1.340	1,2
38	Đường Lê Đức Thọ: Giáp đường Bi Đoúp đến hết đường theo hiện trạng.	800	1,2
39	Đường Âu Cơ: Đoạn từ giáp đường Lang Biang đến hết Hội trường TDP Hợp Thành	1.450	1,2
40	Đường Đoàn Kết: Từ giáp đường Bi Đoúp đến hết đường theo hiện trạng	2.700	1,3
41	Đường Bon Đong: Từ giáp đường Vạn Xuân (Nhà thờ) đến giáp đường Thống Nhất	1.000	1,0
42	Đường nối từ đường Đăng Gia		
42.1	Từ cầu Đăng Gia rẽ phải (đường nhựa) đến hết thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05	1.125	1,0
42.2	Từ giáp thửa 52 và thửa 54, TBĐ 05 (đường bê tông) đến giáp đường Duy Tân	975	1,0

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên.